

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH THÀNH
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 10/5/2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trương Văn Khắc

2. Bà Trương Thị Hồng Xuân

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàn – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2019 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Trọng Q; Sinh năm: 1991

Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị T; Sinh năm: 1991

Địa chỉ: Thôn Q, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/3/2019 và tại bản tự khai ngày 12 tháng 3 năm 2019, anh Lê Trọng Q trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04/7/2011 tại Ủy ban nhân dân (Sau đây viết tắt là UBND) xã T, huyện, tỉnh Thanh Hóa. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận bình thường nhưng do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng vào làm ăn kinh tế trong Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời gian ở đây, do cuộc sống vợ chồng không hòa hợp nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Chính vì thế mà anh sinh ra chán nản không chịu khó làm ăn, không biết chăm lo cho gia đình, không làm tròn bổn phận của người chồng và người cha. Đến năm 2015 thì anh và chị T đã sống ly thân, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con cái: Vợ chồng có một con chung là cháu Lê Trọng Qu, sinh ngày 13/12/2011. Ly hôn, anh Q yêu cầu giao con cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng). Thời gian từ khi vụ án được giải quyết xong cho đến khi cháu Qu đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 3 năm 2019, chị Phạm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Lê Trọng Q kết hôn tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 04/7/2011 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Sau ngày cưới, vợ chồng hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng có khó khăn về kinh tế nên hai vợ chồng vào Thành phố Hồ Chí Minh để làm ăn, nhưng vào đây anh Q không chịu tu chí làm ăn, không biết chăm lo cho gia đình, không làm tròn bổ phận của người chồng, người cha. Bản thân anh Q chơi bời và còn có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Không chịu được cuộc sống như vậy nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên chị cũng đồng ý ly hôn với anh Q.

Về con cái: Vợ chồng có một con chung là cháu Lê Trọng Qu, sinh ngày 13/12/2011. Hiện nay đang ở với chị. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng là 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng từ khi vụ án được giải quyết xong cho đến khi cháu Quyền đủ 18 tuổi.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tòa án nhân dân huyện Thạch Thành và nguyên đơn đã tuân thủ, thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa tuân thủ, thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy giữa anh Q và chị T mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, đề nghị Tòa án áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 để xử cho anh Q được ly hôn chị T. Về con cái, giao cháu Lê Trọng Qu, sinh ngày 13/12/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Q cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng), thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2019 cho đến khi cháu đủ đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Q phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình có con chưa thành niên và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp theo khoản 3 Điều 208 của Bộ Luật tố tụng dân sự (Sau đây viết tắt là BLTTDS) và đã thông báo kết quả thu thập tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự cũng như Viện kiểm sát được biết.

[2]. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho các bên đương sự, nhưng chị T không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ cho chị Trang theo khoản 3 Điều 210 BLTTDS.

[3]. Chị Trang đã được triệu tập họp lệ đến phiên hoà giải hai lần nhưng chị T đều không đến để tham gia hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 BLTTDS.

[4]. Tại phiên tòa hôm nay, anh Q và chị T vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt anh Q và chị T.

[5]. Về hôn nhân: Anh Lê Trọng Q và chị Phạm Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 04/7/2011 tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, như vậy là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tính không hòa hợp, không cùng chung quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Khi có khó khăn về kinh tế, vợ chồng không động viên nhau để vượt qua mà lại trách móc và đổ lỗi cho nhau. Chính vì thế nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay cả anh Q và chị T đều yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, nghĩ nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho anh Lê Trọng Q được ly hôn chị Phạm Thị T.

[6]. Về con cái: Anh Lê Trọng Q và chị Phạm Thị T có một con chung là cháu Lê Trọng Qu, sinh ngày 13/12/2011. Xét thấy từ khi vợ chồng sống ly thân, cháu Qu luôn ở với mẹ, bản thân cháu cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của anh Q và chị T, giao cháu Qu cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Q cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng là 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

[7]. Về tài sản: Anh Q và chị T không yêu cầu nên miễn xét.

[8]. Về án phí: Anh Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho anh Lê Trọng Q được ly hôn chị Phạm Thị T.

Về con cái: Giao cháu Lê Trọng Qu, sinh ngày 13/12/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Q cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 5/2019 cho đến khi cháu Qu đủ 18 tuổi.

Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Anh Q có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Kể từ khi chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng anh Q còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357; Khoản 2 Điều 468 BLDS trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Anh Lê Trọng Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con. Anh Q đã nộp tạm ứng án phí DSST là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành theo biên lai số AA/2016/0003572 ngày 12/3/2019, anh Q còn phải nộp tiếp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí DSST.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt anh Lê Trọng Q và chị Phạm Thị T. Anh Q và chị T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thạch Thành;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)
Nguyễn Thị Cúc**